

DỰ THẢO ĐỀ ÁN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TỔ CHỨC LẠI HỆ THỐNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) là chủ trương lớn, có ý nghĩa rất quan trọng của Đảng, trong đó nêu rõ quan điểm, mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về đổi mới tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL theo các giai đoạn đến năm 2021, năm 2025 và 2030. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ đề ra mục đích, yêu cầu, phân công trách nhiệm cho các bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện và tiến độ hoàn thành. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết để xác định rõ nhiệm vụ cụ thể, tiến độ thực hiện và đã đạt được một số kết quả sau 05 năm triển khai thực hiện: (1) Về thể chế hóa Nghị quyết, xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý biên chế sự nghiệp, tự chủ tài chính của ĐVSNCL làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện; (2) Về mục tiêu giảm mạnh về đầu mối, tối thiểu bình quân cả nước giảm 10% đơn vị sự nghiệp công lập: Kết quả sắp xếp đầu mối ĐVSNCL của các Bộ, ngành, địa phương năm 2021 giảm **13,2%** so với năm 2015, đạt mục tiêu của Nghị quyết trong giai đoạn 2015-2021; (3) Về mục tiêu giảm tối thiểu 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2015: Tổng biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2021 giảm **11,67%** so với năm 2015; (4) Về thực hiện tự chủ ĐVSNCL về vị trí việc làm và nhân sự, tổ chức bộ máy, tài chính: Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động rà soát, phê duyệt Đề án tự chủ đối với các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý; (5) Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực sự nghiệp công đã từng bước khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hoá, đóng góp tích cực vào nâng cao chất lượng chất lượng dịch vụ, tạo sự cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao chất lượng đối với các ĐVSNCL, góp phần giảm áp lực, sự quá tải trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp của các ĐVSNCL...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện Nghị quyết: (1) Việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các quy định của pháp luật đối với ĐVSNCL chưa được đồng bộ, đầy đủ như: quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực (đặc biệt là các lĩnh vực sự nghiệp chiếm tỷ trọng lớn về biên chế sự nghiệp như giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế); danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo ngành, lĩnh vực; định mức kinh tế - kỹ thuật; khung giá đối với từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công... dẫn đến các Bộ, ngành, địa

phương và các ĐVSNCL chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện, gây khó khăn và ảnh hưởng đến kết quả sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL và đẩy mạnh cơ chế tự chủ, xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; (2) Việc sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL mang tính cơ học, chưa tạo ra sự thay đổi về cơ chế hoạt động và chất lượng dịch vụ cung ứng; (3) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của các ĐVSNCL thuộc Bộ, ngành, địa phương còn thấp, , chưa đạt được mục tiêu của Nghị quyết (số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên tăng **6,41%** so với năm 2015)...

Do vậy, để đạt được mục tiêu tổng quát của Nghị quyết số 19-NQ/TW là đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các ĐVSNCL, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ dịch vụ sự nghiệp công ngày càng cao của người dân và đạt mục tiêu cụ thể đến năm 2025 và 2030 thì việc tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức lại hệ thống các đơn vị SNCL là cần thiết. Tại Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, một trong những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu là cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập và Bộ Nội vụ đã được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Đề án) trình Chính phủ phê duyệt.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL đề ra mục tiêu: *Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công.*

- Nghị quyết số 32/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trong đó đã chỉ đạo: *Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập*

theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022.

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra mục đích, yêu cầu: *Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu cụ thể để Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 19-NQ/TW.*

- Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã giao: *Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại hệ thống DVSNCL trình Chính phủ phê duyệt.*

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030, trong đó đề ra một trong những mục tiêu cải cách bộ máy hành chính nhà nước là *tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.*

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược tài chính đến năm 2030, trong đó đã chỉ đạo: *Hoàn thiện thể chế về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đối với một số lĩnh vực cơ bản. Giai đoạn 2021 - 2025, giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020. Giai đoạn 2026 - 2030, giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.*

- Công điện số 209/CĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐỀ ÁN

1. Đối tượng

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là bộ, ngành, địa phương).

- Các DVSNCL thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương

2. Phạm vi

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đề ra các mục tiêu và 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp¹ về đổi mới tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL, Nghị quyết số 08/NQ-CP giao nhiệm vụ, tiến độ và phân công trách nhiệm cho các bộ, ngành, địa phương triển khai, thực hiện. Do vậy, để tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm được giao tại Nghị quyết số 08/NQ-CP nhằm đạt được mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW là bảo đảm đầu mối ĐVSNCL tinh gọn, hợp lý và đẩy mạnh tự chủ của ĐVSNCL, phạm vi của Đề án sẽ tập trung vào 02 nội dung sau:

(1) Xây dựng và hoàn thiện thể chế về cơ chế quản lý ĐVSNCL gồm: (1) Về cơ chế thực hiện nhiệm vụ; (2) Quản lý về tổ chức bộ máy; (3) Quản lý về biên chế sự nghiệp; (4) Về cơ chế tài chính của ĐVSNCL và (5) Cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

(2) Kết quả tổ chức lại hệ thống ĐVSNCL giai đoạn năm 2015 – 2021, đề xuất phương án sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các ĐVSNCL đến năm 2025.

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Đề xuất giải pháp cụ thể về tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức lại hệ thống các ĐVSNCL thuộc Bộ, ngành, địa phương theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao mức độ tự chủ của các ĐVSNCL, phù hợp với định hướng đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ công.

IV. KẾT CẤU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án gồm 5 phần:

- Phần thứ I: Thực trạng đổi mới cơ chế quản lý và sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các ĐVSNCL theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.
- Phần thứ II: Kinh nghiệm quốc tế về quản lý hệ thống ĐVSNCL
- Phần thứ III: Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức lại hệ thống các ĐVSNCL theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW.
- Phần thứ IV: Tổ chức thực hiện.
- Phần thứ IV: Đề xuất, kiến nghị

¹ (1) Công tác thông tin, tuyên truyền; (2) Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; (3) Quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (4) Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công; (5) Nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công lập; (6) Hoàn thiện cơ chế tài chính; (7) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; (8) Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội

PHẦN THỨ I: THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TỔ CHỨC LẠI HỆ THỐNG ĐVSNCL

I. XÂY DỰNG THỂ CHẾ VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, việc thể chế hoá các chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực sự nghiệp công đã được các Bộ, ngành tích cực triển khai thực hiện, hệ thống pháp luật về ĐVSNCL từng bước được hoàn thiện. Theo nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 08/NQ-CP, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã tham mưu, xây dựng, trình Chính phủ để trình Quốc hội ban hành 02 Luật² và ban hành theo thẩm quyền các Nghị định³ về vị trí việc làm, biên chế viên chức; về chính sách tinh giản biên chế; về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức, hợp đồng lao động trong ĐVSNCL; về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL; về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương, ĐVSNCL thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW về sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL; quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện cơ chế tài chính, đẩy mạnh tự chủ của ĐVSNCL... Theo đó, Đề án tập trung đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công trên các mặt: (1) Về cơ chế thực hiện nhiệm vụ; (2) Quản lý về tổ chức bộ máy; (3) Quản lý biên chế sự nghiệp; (4) Về cơ chế tài chính của ĐVSNCL và (5) Cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, từ đó tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế về cơ chế quản lý đối với các ĐVSNCL.

1. Về cơ chế thực hiện nhiệm vụ của ĐVSNCL

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập*

² Luật số 52/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức; Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

³ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về tinh giản biên chế; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL.

cùng tham gia; đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công theo hướng Nhà nước quy định khung giá dịch vụ, từng bước tính đủ các chi phí đối với các loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu; hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Để các ĐVSNCL thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu, cần thiết phải xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) và định mức kinh tế kỹ thuật để xác định khung giá dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở phân bổ ngân sách, giao nhiệm vụ, đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với các ĐVSNCL. Trên cơ sở đó, các quy định về dịch vụ sự nghiệp công và nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN của các ĐVSNCL được thực hiện như sau:

1.1. Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của ĐVSNCL

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên: Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN là dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoặc dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí trong giá, phí, được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN thực hiện theo các phương thức: Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu trên cơ sở danh mục danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành theo quy định. Trong đó:

- Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN là việc cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ cho ĐVSNCL thực hiện, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công là việc cơ quan nhà nước chỉ định ĐVSNCL; nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đáp ứng theo các yêu cầu, điều kiện đặt hàng của Nhà nước.

- Đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP là một bước đổi mới, cải cách mạnh mẽ trong việc sử dụng NSNN trong cung cấp dịch vụ công, đã tiếp cận việc sử dụng NSNN gắn với sản phẩm đầu ra trong cung cấp dịch vụ công. Theo đó: Đã chuyển việc sử dụng NSNN dưới hình thức giao dự toán, không gắn với

loại dịch vụ công sử dụng NSNN, không gắn với số lượng, chất lượng, định mức, đơn giá, trong cung cấp dịch vụ công (trước khi ban hành Nghị định số 32/2019/NĐ-CP); sang quy định sử dụng NSNN phải gắn với danh mục dịch vụ sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phải có định mức, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành; phải được thực hiện dưới các hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu. Nghị định quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý cấp trên trong việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; trách nhiệm của ĐVSNCL cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công; trách nhiệm của cơ quan theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện để bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả. Từ đó nâng cao quyền tự chủ của ĐVSNCL, nâng cao hiệu quả của việc sử dụng NSNN trong cung cấp dịch vụ công.

1.2. Về ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành là cơ sở để các ĐVSNCL thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN theo các phương thức: Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định. Giai đoạn trước khi Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành, tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của ĐVSNCL đã quy định người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý. Theo đó, có 12 Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc ngành, lĩnh vực, gồm: Lao động - thương binh và xã hội; giáo dục và đào tạo; nông nghiệp và phát triển nông thôn; công thương; y tế; tài nguyên và môi trường; văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch; khoa học và công nghệ; giao thông vận tải; thông tin và truyền thông; xây dựng và tư pháp.

Thực hiện yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW về xây dựng và hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng NSNN, tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL⁴ đã quy định khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN theo ngành, lĩnh vực và giao Thủ tướng Chính phủ quyết định chi tiết các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo ngành, lĩnh vực; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chi tiết danh mục thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Theo đó, thời gian vừa qua, việc ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp

⁴ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của ĐVSNCL hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 60/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

công sử dụng NSNN của Bộ, cơ quan, địa phương hoặc của ngành, lĩnh vực trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thuộc chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan (ở trung ương) và các Sở, ngành chuyên môn (ở địa phương). Trong đó, việc phân loại “*dịch vụ thiết yếu*”⁵; “*dịch vụ cơ bản*”⁶ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gồm: Các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo; khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hóa, nghệ thuật dân gian truyền thống, đào tạo huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia; chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội và các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Đến nay, mới chỉ có **03/15** Bộ⁷ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định số 60/2020/NĐ-CP.

1.3. Về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật (KTKT), định mức chi phí đối với từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công

Việc ban hành định mức KTKT áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý thuộc trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP. Một số Bộ đã ban hành định mức KTKT của một số lĩnh vực và đang tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung: Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, còn một số Bộ chưa ban hành hoặc ban hành chưa đầy đủ định mức KTKT: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các địa phương trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã ban hành định mức KTKT, giá, đơn giá theo thẩm quyền để tổ chức đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Việc ban hành định mức KTKT theo ngành, lĩnh vực còn thiếu và chưa đồng bộ do nhiều lĩnh vực phải nghiên cứu, xây dựng các định mức KTKT mới, có mức độ phức tạp, chuyên sâu đòi hỏi khối lượng công việc rất lớn, nên số lượng định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị trong việc triển khai cung cấp dịch

⁵ Dịch vụ thiết yếu không có khả năng xã hội hóa

⁶ Dịch vụ sự nghiệp công do NSNN đảm bảo một phần chi phí là những dịch vụ cơ bản, có khả năng xã hội hóa

⁷ Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

vụ sự nghiệp công. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định đơn giá đặt hàng, đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện cơ chế tự chủ của ĐVSNNCL.

1.4. Về giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

a) Về giá, phí dịch vụ sự nghiệp công:

- Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá, định mức KTKT, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó:

+ Chi phí tiền lương trong giá dịch vụ sự nghiệp công tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công hoặc tính theo mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ và các khoản đóng góp theo tiền lương theo quy định của Nhà nước; định mức lao động do các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

+ Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá dịch vụ sự nghiệp công do cấp có thẩm quyền quy định.

+ Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức KTKT, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

- Dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí. ĐVSNNCL thu phí theo mức thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Về lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ). Trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính. Riêng đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; giá dịch vụ giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp công lập: Trường hợp không thực hiện được lộ trình theo quy định, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định

của Bộ Tài chính. Đối với dịch vụ sự nghiệp công đang được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí thì tiếp tục thực hiện theo giá tính đủ chi phí.

Căn cứ quy định pháp luật về giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và mặt bằng giá thị trường, tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành. ĐVSNCL quyết định mức giá cụ thể cho từng loại dịch vụ đảm bảo trong phạm vi khung giá, mức giá dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công, ĐVSNCL thực hiện thu theo mức giá quy định.

Đối với lĩnh vực giáo dục, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, trong đó quy định mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, đại học, nghề nghiệp và nguyên tắc điều chỉnh giá khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện đặt hàng ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao hoặc yêu cầu đặc biệt về chất lượng đào tạo do bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt trên cơ sở định mức KTKT, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo bù đắp chi phí hợp lý, hợp lệ, nhu cầu đào tạo và tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo.

Đến nay, việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí (tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) theo lộ trình chưa được các Bộ, ngành, địa phương hoàn thành và đang lúng túng trong thực hiện, do danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, định mức KTKT, định mức chi phí đang được ban hành, sửa đổi, bổ sung làm cơ sở xác định giá để giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

2. Về quản lý tổ chức bộ máy

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *Hoàn thiện các quy định của pháp luật về tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng ngành, lĩnh vực; rà soát, hoàn thiện quy hoạch định hướng mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương; chuyển từ quy hoạch theo đơn vị hành chính sang quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, nhu cầu của xã hội và thị trường...* Trên cơ sở đó, sắp xếp, tổ

chức lại ĐVSNCL của từng ngành, lĩnh vực theo nguyên tắc: Một ĐVSNCL có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại nhằm giảm mạnh đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu lại hoặc giải thể các ĐVSNCL hoạt động không hiệu quả.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL quy định về: Nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL; về thành lập Hội đồng quản lý trong ĐVSNCL; thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy của ĐVSNCL; về khung số lượng cấp phó của ĐVSNCL, về khung số lượng cấp phó của phòng thuộc ĐVSNCL. Trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: (1) Hướng dẫn tiêu chí cụ thể về phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; (2) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; (3) Hướng dẫn cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực, mối quan hệ giữa Hội đồng quản lý với người đứng đầu ĐVSNCL và cơ quan quản lý cấp trên.

Các quy định nêu trên là căn cứ pháp lý cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn các ĐVSNCL theo từng ngành, lĩnh vực cho phù hợp, bảo đảm đạt mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2.1. Về tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL

Đến nay, có **05/15** Bộ ban hành Thông tư quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể ĐVSNCL, gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đối với lĩnh vực tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 28/01/2022 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, trong đó, tại Điều 6 Thông tư đã quy định về tiêu chí, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể ĐVSNCL thuộc lĩnh vực tài chính thực hiện theo quy định chung của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL.

2.2. Về quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL

Giai đoạn trước khi Nghị định số 120/2020/NĐ-CP được ban hành, để làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương sắp xếp, tổ chức lại hệ thống ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tổ chức bộ máy tinh gọn, đồng bộ, bố trí hợp lý mạng lưới ĐVSNCL theo khả năng, nhu cầu thị trường của từng địa bàn, từng khu vực, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các Bộ xây dựng, trình

Thủ tướng Chính phủ ban hành quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực. Theo đó, tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP đã giao 11 Bộ⁸ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực nhưng tính từ năm 2015 đến nay, chỉ có 05 Bộ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL thuộc các lĩnh vực, gồm: Lao động - thương binh và xã hội (chưa có quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp); khoa học và công nghệ; thông tin và truyền thông; văn hóa, thể thao và du lịch tư pháp; các ngành, lĩnh vực còn lại chưa quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL.

Thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP (và quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP), Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực.

Việc ban hành quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL là nhiệm vụ, giải pháp để sắp xếp ĐVSNCL, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tuy nhiên hiện nay, theo quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14) chỉ có 7 ngành, lĩnh vực⁹ nằm trong danh mục các quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch có tính chất chuyên ngành. Vì vậy, trong thời gian qua, trong quá trình các bộ quản lý ngành, lĩnh vực triển khai xây dựng quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đã gặp phải một số khó khăn, vướng mắc do quy định chưa thống nhất tại Luật Quy hoạch nêu trên.

2.3. Về thành lập Hội đồng quản lý tại ĐVSNCL

Tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước giao vốn, tài sản để thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật phải thành lập Hội

⁸ 11 Bộ gồm: Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Lao động – Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Công Thương.

⁹ Tại Phụ lục 1 của Luật Quy hoạch quy định nội dung quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL của 7 ngành, lĩnh vực gồm: Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản; mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; tổ chức khoa học và công nghệ công lập; cơ sở giáo dục đại học và sự phạm; hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở y tế; Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh

đồng quản lý để quyết định những vấn đề quan trọng của đơn vị. Đồng thời, giao trách nhiệm cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; ban hành tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý, Chủ tịch Hội đồng quản lý. Đến nay, đã có **03/15** Bộ¹⁰ đã ban hành Thông tư hướng dẫn nêu trên

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả cơ chế hội đồng trường trong các trường đại học theo hướng, Hội đồng trường là cơ quan thực quyền cao nhất của trường đại học; bí thư đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường.* Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học đã quy định hội đồng trường của trường đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên lợi ích liên quan; hội đồng trường của trường đại học công lập có trách nhiệm và quyền hạn trong các hoạt động của nhà trường như chiến lược và kế hoạch phát triển của trường đại học; tổ chức bộ máy và nhân sự; tài chính và tài sản; hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai hoạt động tự chủ đại học cũng còn một số vướng mắc liên quan đến hoạt động hội đồng trường, như khó khăn về nhân sự, thiếu người đủ tiêu chuẩn làm chủ tịch Hội đồng trường; chưa đồng thuận trong tập thể lãnh đạo; đảng ủy nhiệm kỳ mới chưa được bầu; cơ quan quản lý trực tiếp chưa phê duyệt,...

2.4. Về số lượng cấp phó trong ĐVSNCL

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về khung số lượng cấp phó của ĐVSNCL, khung số lượng cấp phó của phòng thuộc ĐVSNCL tương ứng với 04 mức độ tự chủ về tài chính: Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm phù hợp với yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Căn cứ khung số lượng cấp phó của ĐVSNCL và của phòng thuộc ĐVSNCL nêu trên, Nghị định phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể số lượng cấp phó của ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý theo các tiêu chí theo quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo yêu cầu của các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, có nhiều bất cập về việc thực hiện số lượng cấp phó tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế như: các trường phổ thông liên cấp, các bệnh viện hạng I có quy mô lớn, có cơ sở trực thuộc... Các đơn vị nêu trên tổ chức và

¹⁰ Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

hoạt động có tính chất đặc thù nhưng thực hiện quy định về số lượng cấp phó như các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong điều kiện bình thường khác nên gặp nhiều khó khăn khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Để tháo gỡ những vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện, không cào bằng số lượng cấp phó giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đồng thời trao quyền chủ động cho các Bộ, ngành, địa phương trong việc bố trí, sử dụng cấp phó trong tổng số lượng cấp phó được xác định theo tiêu chí của Chính phủ thì hiện nay Bộ Nội vụ đang phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL cho phù hợp với tính chất đặc thù, tình hình thực tế thực hiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị theo tinh thần các Nghị quyết của Hội nghị trung ương 6 khóa XII.

2.5. Thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy của ĐVSNCL

Để tạo sự chủ động cho ĐVSNCL trong việc sắp xếp, tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ nghiệp công, từ đó đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy của ĐVSNCL tương ứng với 04 mức độ tự chủ về tài chính của ĐVSNCL:

- ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc theo Đề án tự chủ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án sắp xếp lại các đơn vị cấu thành trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

- ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, ĐVSNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật;

3. Về quản lý biên chế sự nghiệp

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới cơ chế xác định và giao biên chế theo hướng quản lý, giám sát chặt chẽ biên chế của các ĐVSNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên; Tổ chức phân loại viên chức theo vị trí việc làm và sắp xếp, bố trí lại cơ cấu viên chức theo hướng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ chiếm tỉ lệ ít nhất 65%. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày*

10/9/2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSNCL, trong đó quy định về: Xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm; lập kế hoạch và phê duyệt số lượng người làm việc; xác định và giao số lượng người làm việc từ nguồn thu đối với ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; thực hiện tự chủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSNCL.

3.1. Về xây dựng vị trí việc làm

Tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP quy định một trong những nguyên tắc xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc là phải bảo đảm cơ cấu hợp lý, trong đó số lượng người làm việc tại các vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung chiếm tỉ lệ tối thiểu 65% tổng số lượng người làm việc của ĐVSNCL, đồng thời giao bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn về vị trí việc làm viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực. Theo đó, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã xây dựng Thông tư hướng dẫn và gửi lấy ý kiến tham gia của bộ, ngành, địa phương nhưng Thông tư chưa được ban hành do thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức thống nhất trong hệ thống chính trị được Thường trực Ban Bí thư giao tại Văn bản số 8698-CV/VPTW ngày 18/01/2019 của Văn phòng Trung ương. Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, để kịp thời hướng dẫn vị trí việc làm trong ĐVSNCL, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 2250/BNV-TCBC ngày 28/5/2022 đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, hoàn thiện và ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và định mức số lượng người làm việc trong ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý, làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện. Sau khi danh mục vị trí việc làm của hệ thống chính trị được phê duyệt, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, bổ sung Thông tư hướng dẫn cho phù hợp.

3.2. Về số lượng người làm việc trong ĐVSNCL (biên chế sự nghiệp)

Để giám sát chặt chẽ biên chế của các ĐVSNCL do NSNN bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP đã quy định các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn về định mức số lượng người làm việc của ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở đó, ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và ĐVSNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên lập kế hoạch biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Bên cạnh đó, Bộ, ngành, địa phương quyết định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên nhằm tháo gỡ

một số vướng mắc về số lượng người làm việc hưởng lương ngoài ngân sách (hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp) trong các ĐVSNCL có thu.

Tuy nhiên, việc xác định định mức biên chế sự nghiệp phải trên cơ sở vị trí việc làm nhưng Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm chưa được ban hành; mặt khác, để xây dựng định mức biên chế cần có thêm thời gian rà soát, phân tích một cách tổng thể, khách quan để đưa ra tiêu chí cụ thể thống nhất trong cả nước và nghiên cứu về phương thức, cơ sở xác định định mức... do đó, đến nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa thực hiện được việc hướng dẫn về định mức biên chế sự nghiệp.

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Nội vụ để hoàn thiện và ban hành Thông tư hướng dẫn về định mức biên chế. Trong đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi định mức học sinh/lớp, giáo viên/lớp bảo đảm phù hợp với việc triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và điều kiện thực tế của từng vùng, miền, làm cơ sở cho các địa phương thực hiện theo chỉ đạo tại Kết luận số 28-KL/TW; tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản biên chế theo hướng với các vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (bảo vệ, quản lý học sinh/giám thị..) không có quy định về định mức biên chế, chỉ thực hiện hợp đồng lao động và giao cho các cơ sở giáo dục căn cứ vào quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3.3. Thực hiện tự chủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSNCL

Để đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ cho các ĐVSNCL về nhân sự tương ứng với từng mức độ tự chủ của đơn vị, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP quy định về thực hiện tự chủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSNCL như sau:

a) Tự chủ về vị trí việc làm

- Đối với ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Xây dựng Đề án vị trí việc làm; quyết định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị.

- Đối với ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên: Xây dựng Đề án vị trí việc làm trên cơ sở văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; quyết định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị.

- Đối với ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và ĐVSNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên: Xây dựng Đề án vị trí việc

làm trên cơ sở văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; trình cấp có thẩm quyền quyết định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị.

b) Tự chủ về số lượng người làm việc

- Đối với ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên: Lập kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm theo quy định; tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu ĐVSNCL quyết định phê duyệt. Trường hợp ĐVSNCL có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu ĐVSNCL phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị.

- Đối với ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và ĐVSNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên: Lập kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm theo quy định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Về cơ chế tài chính

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện cơ chế tài chính đối với ĐVSNCL: *Hoàn thiện pháp luật về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập; đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước; thực hiện cơ chế giao vốn, tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập.* Các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên đã được thực hiện như sau:

4.1. Về thực hiện tự chủ tài chính

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với ĐVSNCL là một trong những giải pháp trọng tâm để thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN, giảm chi trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSNCL theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW. Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giúp các ĐVSNCL đã chủ động sử dụng các nguồn lực tài chính cho các hoạt động chuyên môn, bố trí hợp lý các khoản chi trong dự toán ngân sách được giao, áp dụng các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để có nguồn chi thu nhập tăng thêm cho nhân viên, thu hút nhân tài, lao động giỏi đến nghiên cứu và làm việc, trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để tái đầu tư, phát triển đơn vị, tăng nguồn thu của đơn vị so với giai đoạn trước khi tự chủ, từ đó giảm gánh nặng cho NSNN.

a) Giai đoạn từ năm 2016-2021, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP là quy định khung để các Bộ, ngành xây dựng, trình Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo Quyết định số

695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Thực hiện theo quy định nêu trên, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định tự chủ trong từng lĩnh vực (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của ĐVSNCL trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác), Bộ Y tế trình Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại gồm: giáo dục và đào tạo; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; y tế, dạy nghề, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn chưa xây dựng quy định cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL để trình Chính phủ ban hành.

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý xây dựng phương án tự chủ tài chính, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, thẩm tra phân loại các ĐVSNCL trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, có ý kiến. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định phân loại các ĐVSNCL, việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị được ổn định trong thời gian 3 năm.

b) Giai đoạn sau năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định chung về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL (không ban hành riêng cơ chế tự chủ tài chính theo từng ngành, lĩnh vực) để khắc phục những hạn chế của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, trong đó đã quy định cụ thể về:

- Phân loại các ĐVSNCL và tiêu chí để xác định mức tự chủ về đầu tư theo 4 nhóm, gồm: (1) Các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. (2) Các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên. (3) Các đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, được phân thành 3 loại (đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên; đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên). (4) Các đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Về cơ chế tính toán, chi trả tiền lương; tạo động lực khuyến khích ĐVSNCL khai thác nguồn thu, nâng cao mức độ tự chủ tài chính.

- Về tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW để huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, nhất là cho y tế và giáo dục, kể cả hình thức hợp tác công – tư, liên doanh, liên kết... Đồng thời, quy định cụ thể tự chủ về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết, trong đó các quỹ được trích lập theo

quy định (gồm quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ khen thưởng phúc lợi; quỹ bổ sung thu nhập) được gửi tiền tại ngân hàng thương mại để quản lý.

- Các ĐVSNCL thực hiện các quy định của Chính phủ về tự chủ của ĐVSNCL (về vị trí việc làm và nhân sự¹¹, tổ chức bộ máy¹², tài chính¹³) và các văn bản hướng dẫn. Việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị được ổn định trong thời gian 5 năm.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã phát sinh một số vướng mắc, cần có hướng dẫn để triển khai thực hiện (như quy định đến hết năm 2021 cơ bản hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật), việc xây dựng cơ chế tiền lương chưa có thông tư hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền) hay một số quy định còn chưa thống nhất về thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; về phân phối kết quả tài chính trong năm; về quy định giao dự toán đối với kinh phí NSNN giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức KTKT.... Theo đó, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 về phương án phân loại tự chủ tài chính của ĐVSNCL trong năm 2022 và giao Bộ Tài chính dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để tháo gỡ các vướng mắc và làm căn cứ cho Bộ, ngành, địa phương thực hiện. Đồng thời, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL.

5.2. Về đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát NSNN.

a) Về thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát NSNN

Việc đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát NSNN giúp ĐVSNCL chủ động sử dụng các nguồn tài chính được giao tự chủ một cách hiệu quả; cơ chế đấu thầu, đặt hàng trên cơ sở thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân, tạo sự minh bạch và hiệu quả hơn trong sử dụng kinh phí của ĐVSNCL. Theo quy định hiện hành việc phân bổ và giao dự toán NSNN theo quy định tại Điều 49, 50 Luật Ngân sách nhà nước; Điều 31 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ

¹¹ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

¹² Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

¹³ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Theo đó, quy trình phân bổ và giao dự toán được thực hiện như sau: Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán NSNN nói chung và ĐVSNCL nói riêng đã bảo đảm đạt được các mục tiêu: (1) Tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật hiện hành có liên quan khác; (2) Tăng cường phân cấp quản lý ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của NSNN và vai trò chủ đạo của NSTW; (3) đồng thời phát huy tính chủ động của ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong quản lý và sử dụng NSNN. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch, dân chủ và công khai trong công tác quản lý NSNN; kiểm soát chặt chẽ hoạt chi động thu, chi ngân sách; (4) tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài chính - NSNN bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; (5) bảo đảm công tác quản lý NSNN từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Như vậy, giai đoạn từ 2016 đến nay đã có những đổi mới so với giai đoạn trước năm 2016 là việc kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (bao gồm cả các ĐVSNCL) được tiến hành sau khi đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ và giao dự toán (kiểm tra sau thay vì thẩm tra trước).

b) Về đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực

Trong giai đoạn 2019 - 2021: Trên cơ sở các Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN, phân bổ ngân sách trung ương các năm và quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng năm trong giai đoạn 2019 - 2021¹⁴ hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên NSNN phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện các nội dung nêu trong Nghị quyết của Đảng (trong đó gồm Nghị quyết số 19-NQ/TW).

Từ năm 2022, thực hiện Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu

¹⁴ Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. ...

chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; theo đó: (1) Việc thực hiện phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 của các bộ, cơ quan trung ương cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công; (2) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở, hoạt động của ĐVSNCL và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành; (3) NSNN chỉ đảm bảo kinh phí thường xuyên đối với đơn vị được Nhà nước giao dự toán theo nhiệm vụ, trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, việc chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ là một bước tiền quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính của ĐVSNCL để thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân, tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi thường xuyên của NSNN. Theo đó, việc đổi mới cơ chế tài chính chuyển NSNN từ hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Tuy nhiên, hiện nay, việc chuyển đổi phương thức cấp phát, phân bổ, bố trí ngân sách nêu trên để giao tự chủ về tài chính trong việc sử dụng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của ĐVSNCL còn chậm do chưa đầy đủ các quy định, hướng dẫn về danh mục, giá dịch vụ sự nghiệp công...

5.3. Về thực hiện cơ chế giao vốn, tài sản cho ĐVSNCL

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã yêu cầu: *Thực hiện cơ chế giao vốn, tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập (đặc biệt khi đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được áp dụng mô hình quản trị như doanh nghiệp)*

Tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã quy định về việc sử dụng, quản lý vận hành tài sản tại ĐVSNCL. Các ĐVSNCL có khả năng xã hội hóa được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên

kết, đồng thời đảm bảo sự kiểm soát của Nhà nước đối với việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định: phải tuân thủ theo cơ chế thị trường (đặc biệt là việc xác định giá trị tài sản, tiền thuê tài sản), thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, không làm mất quyền sở hữu tài sản của nhà nước... Tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính của ĐVSNCL.

Tuy nhiên, mặc dù Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 không hạn chế phạm vi điều chỉnh việc giao vốn, tài sản cho ĐVSNCL nhưng Nghị định số 151/2017/NĐ-CP chỉ quy định hình thức xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết (Điều 44), kinh doanh (Điều 45), cho thuê (Điều 46), không đặt vấn đề giao vốn, tài sản nhà nước cho ĐVSNCL như yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW. Do đó không tạo được sự chủ động trong quản lý, sử dụng tài sản công của ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư khi đơn vị thực hiện liên doanh, liên kết hoặc áp dụng đổi mới mô hình quản trị như doanh nghiệp.

6. Về cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công

Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đề ra một số mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công: *Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hoá trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần;*

6.1. Về chính sách xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công

Để khuyến khích đầu tư của xã hội tham gia cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công, các chính sách về khuyến khích xã hội hóa (XHH) đã được ban hành, gồm: (1) Chính phủ ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014, mở rộng thêm lĩnh vực giám định tư pháp và sửa đổi, bổ sung một số chính sách về cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất và cho thuê đất); (2) Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết ban hành kèm theo

Quyết định số 1466/QĐ-TTg; (3) Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 30/12/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC.

Tuy nhiên, kết quả thực hiện XHH cung ứng dịch vụ sự nghiệp công còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực giáo dục (bậc mầm non, đại học), y tế (chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh), các địa bàn có điều kiện kinh tế phát triển, chủ yếu ở các thành phố lớn mà chưa mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ cho người dân khu vực khó khăn, xa xôi, hẻo lánh. Quá trình triển khai chính sách XHH vẫn còn nhiều bất cập về: (1) Vấn đề liên quan đến đất đai: Một số nhà đầu tư gặp vướng mắc về thủ tục xin giao đất, hoặc khi được giao đất lại gặp nhiều khó khăn về giải phóng mặt bằng nên sau nhiều năm vẫn chưa đủ khả năng xây dựng được cơ sở vật chất hoàn chỉnh để đi vào hoạt động do thiếu quy hoạch sử dụng đất đai cho mục đích XHH, địa phương không có sẵn quỹ đất công, nguồn lực kinh tế của địa phương còn hạn hẹp và chưa ưu tiên cho các dự án XHH; (2) Về hướng dẫn quy trình lựa chọn nhà đầu tư: Theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực XHH thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả theo quy định tại pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đất đai. Tuy nhiên, tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu chưa có nội dung quy định về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án XHH. Vì vậy, các địa phương gặp nhiều lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện; (3) Về hướng dẫn việc xác định các điều kiện được hưởng chính sách XHH: Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, các Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm: Xây dựng định hướng XHH; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động của cơ sở thực hiện XHH thuộc lĩnh vực quản lý để làm căn cứ thực hiện; Xác định lộ trình, điều kiện và thủ tục chuyển đổi các cơ sở công lập/bán công sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp...Tuy nhiên, tới nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa triển khai thực hiện; (4) Về đối tượng điều chỉnh của Nghị định 69/2008/NĐ-CP là các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực XHH, các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn liên doanh liên kết theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động về XHH. Theo đó, nhiều ĐVSNCL tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực XHH nhưng không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

Có thể nói, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về XHH dịch vụ sự nghiệp công chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, chậm được sửa đổi, bổ sung phù hợp

với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chính sách chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn lực XHH đầu tư vào khu vực dịch vụ sự nghiệp công, nhất là những địa bàn khó khăn. Một số địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao, nguồn thu ngân sách lớn nhưng chưa tính đến các chính sách đầu tư cho hạ tầng xã hội, đặc biệt là chính sách XHH hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 22/01/2021 về thông qua đề nghị xây dựng Nghị định quy định chính sách khuyến khích XHH trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Theo đó, Bộ Tài chính đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành địa phương xây dựng dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích XHH trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW.

6.2. Về chuyển ĐVSNCL thành công ty cổ phần

Ngày 22/6/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg về chuyển ĐVSNCL thành công ty cổ phần (CTCP). Đây là căn cứ pháp lý đầu tiên quy định về trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các ĐVSNCL, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP.

Trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành chính sách để từng bước hoàn thiện khung pháp lý hướng dẫn việc thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP, bao gồm: (1) Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 35/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động khi chuyển ĐVSNCL thành CTCP theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg; (2) Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP, trong đó quy định phạm vi áp dụng, điều kiện và ngành, lĩnh vực hoạt động của ĐVSNCL thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP. Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg cũng yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các ĐVSNCL đủ điều kiện quy định tại Quyết định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục ĐVSNCL chuyển thành CTCP giai đoạn 2017 - 2020.

Thực hiện yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, các quy định về chuyển ĐVSNCL thành CTCP đến nay đã được xây dựng, hoàn thiện như sau:

(1) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 quy định chuyển ĐVSNCL thành CTCP trong đó quy định về điều kiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP, hình thức chuyển đổi, xử lý tài chính khi chuyển đổi, xác định giá trị ĐVSNCL khi chuyển đổi, chính sách đối với người lao động khi thực hiện chuyển đổi, trách nhiệm của các ĐVSNCL, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc thực

hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP. Căn cứ quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị ĐVSNCL, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi ĐVSNCL thành CTCP; Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 03/2021/TT-BTNMT ngày 12/5/2021 hướng dẫn nội dung chi tiết phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; lập và phê duyệt phương án sử dụng đất đối với ĐVSNCL thực hiện chuyển đổi thành CTCP.

(2) Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP (thay thế Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg). Quyết định này quy định cụ thể danh mục ngành, lĩnh vực ĐVSNCL chuyển thành CTCP, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối và danh mục ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ trên 35% vốn điều lệ khi chuyển ĐVSNCL thành CTCP. Từ đó, tạo hành lang pháp lý và lộ trình rõ ràng cho các ĐVSNCL thuộc các ngành, lĩnh vực chuyển đổi chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết để chuyển đổi đơn vị theo quy định.

Các văn bản nói trên là cơ sở pháp lý để các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố thực hiện rà soát, xây dựng Danh mục ĐVSNCL chuyển thành CTCP trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

II. VỀ TỔ CHỨC LẠI HỆ THỐNG CÁC ĐVSNCL

Mục tiêu chủ yếu, bao quát của Nghị quyết số 19-NQ/TW là: *Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các ĐVSNCL, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức; Giảm mạnh tỷ trọng, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho ĐVSNCL.* Để thực hiện được các mục tiêu đã nêu, việc sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL là một yêu cầu tất yếu, đồng thời là giải pháp bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ của các ĐVSNCL, đáp ứng nhu cầu của tổ chức và người dân đối với dịch vụ công, góp phần giảm bớt chi NSNN khi phải dàn trải đầu tư cho tất cả các ĐVSNCL, thay vào đó Nhà nước đầu tư ngân sách vào những đơn vị cung ứng những dịch vụ công cơ bản và thiết yếu nhất để hỗ trợ đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách và các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ.

Việc sắp xếp hệ thống ĐVSNCL giai đoạn 2015-2021 của các Bộ, ngành, địa phương đã đạt được kết quả cụ thể như sau:

- Kết quả sắp xếp đầu mối ĐVSNCL thuộc các Bộ, ngành, địa phương

Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng số lượng ĐVSNCL là **48.058** đơn vị, **giảm 7.307** đơn vị, tương ứng giảm **13,2%** so với năm 2015 (**55.365** đơn vị).

Số lượng ĐVSNCL	31/12/2015	31/12/2021	Tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ
Bộ, ngành	1.274	1.165	- 109	- 8,6%
Địa phương	54.901	46.893	- 7.198	- 13,3%
Tổng	55.365	48.058	- 7.307	- 13,2%

(Phụ lục 1 về số lượng ĐVSNCL)

1. Kết quả về sắp xếp các ĐVSNCL theo từng ngành, lĩnh vực sự nghiệp

Lĩnh vực	Số lượng các ĐVSNCL		Tình hình tăng giảm	
	31/12/2015	31/12/2021	+/-	%
Giáo dục - Đào tạo	41.724	38.293	-3.431	-8.2%
Giáo dục nghề nghiệp	1.225	894	-331	-27.0%
Y tế	2.855	1.745	-1.110	-38.9%
Khoa học và công nghệ	463	359	-104	-22.5%
Văn hóa, thể thao	1.698	1.221	-477	-28.1%
Thông tin truyền thông	792	441	-351	-44.3%
Kinh tế và sự nghiệp khác	6.608	5.105	-1.503	-22.7%
Tổng cộng	55.365	48.058	-7.307	-13,2%

1.1. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

a) Số lượng ĐVSNCL giáo dục – đào tạo là 38.293 đơn vị; giảm 3.431 đơn vị \approx giảm 8,2% so với năm 2015 (41.724 đơn vị).

Các địa phương đã thực hiện rà soát, sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại các trường học phổ thông trên địa bàn cấp tỉnh, cấp huyện, bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trong đó đã thực hiện: Sắp xếp, tổ chức lại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông theo hướng hình thành trường phổ thông nhiều cấp học trong cùng địa bàn; Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học, thu gọn các điểm trường lẻ trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, miền, địa phương. Theo đó, một số địa phương đã giảm đáng kể số lượng các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo như: Yên Bái (giảm 129 đơn vị), Cao Bằng (giảm 140 đơn vị), Phú Yên (giảm 91 đơn vị), Quảng Trị (giảm 106 đơn vị), ... Tuy nhiên, tại một số địa phương số lượng ĐVSNCL lĩnh vực giáo dục – đào tạo vẫn tăng so với năm 2015 như: Bình Dương, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh ... do tăng trường, tăng lớp, tăng số lượng học sinh theo tốc độ đô thị hóa của địa phương và tăng dân số cơ học.

Trong giai đoạn 2015-2021, tổng số điểm trường giảm 2.378 điểm trường, tương đương giảm 6,93% số điểm trường hiện có, cụ thể các cấp học như sau:

- + Mầm non: số điểm trường giảm 1.826 điểm trường, tương đương tỷ lệ giảm 9,28%, tỷ lệ trường có nhiều điểm trường lẻ giảm 8,9%;
- + Tiểu học: số điểm trường giảm 1.727 điểm trường, tương đương tỷ lệ giảm 14,01%, tỷ lệ trường có nhiều điểm trường lẻ giảm 3,43%;
- + Trung học cơ sở: số điểm trường tăng 18 điểm trường, tương đương tỷ lệ tăng 3,41%, trường có điểm trường lẻ 02 trường;
- + Trung học phổ thông: số điểm trường tăng 4 điểm trường, tương đương tỷ lệ tăng 14,81%, trường có điểm trường lẻ 03 trường;
- + Trường phổ thông có nhiều cấp học: số điểm trường tăng 1.153 điểm trường, tương đương tỷ lệ tăng 106,76%, tỷ lệ trường có nhiều điểm trường lẻ tăng 198,1%.

b) Về sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học, cơ sở giáo dục-đào tạo hoạt động không hiệu quả:

- Về sáp nhập, hợp nhất, giải thể cơ sở giáo dục đại học: Đến nay, chưa thực hiện sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở giáo dục đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai xây dựng Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt để làm cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục đại học.

- Về việc sáp nhập, giải thể trường Cao đẳng

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai vào Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai; quyết định sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận vào Đại học Phân hiệu Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Ninh Thuận; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định thành lập Phân hiệu của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tại tỉnh Hà Nam trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành 07 Quyết định thành lập, sáp nhập các trường cao đẳng sư phạm vào các trường cao đẳng khác thành trường cao đẳng cộng đồng tại các địa phương¹⁵: Kon Tum, Hưng Yên, Sóc Trăng, Bình Phước, Vĩnh Long, Thái Nguyên, Yên Bái.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định giải thể Trường Cao đẳng Sư phạm Cà Mau (Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định chuyển toàn bộ giảng viên, sinh viên, cơ sở vật chất về Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau). Đến nay, trên cả nước còn lại 22 trường Cao đẳng sư phạm trong đó có 03 trường Cao đẳng sư phạm trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và 19 trường Cao đẳng sư phạm trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh.

- Về sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non, phổ thông, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông); thu gọn các điểm trường:

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc hướng dẫn nguyên tắc thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Theo thống kê của các địa phương trên Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo, khái quát thực trạng giáo dục mầm non, phổ thông như sau:

+ Giáo dục mầm non

Tổng số trường mầm non công lập là 12.181 trường, trong đó 77,9% số trường có điểm trường, với số trường có nhiều điểm trường lẻ (5 điểm trường) là 1.482 trường, chiếm 12,2% số trường.

15

(1) Quyết định thành lập Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum và Trường Trung cấp Nghề Kon Tum;

(2) Quyết định sáp nhập Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và du lịch Hưng Yên vào Trường Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên và đổi tên thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên;

(3) Quyết định sáp nhập Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật, Trường Trung cấp Y tế, Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng vào Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng;

(4) Quyết định thành lập Trường Cao đẳng Bình Phước trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước, Trường cao đẳng Y tế Bình Phước và Trường Cao đẳng nghề Bình Phước;

(5) Quyết định thành lập Trường Cao đẳng Vĩnh Long trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long, Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long và Trường Trung cấp Y tế Vĩnh Long;

(6) Quyết định về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính, Trường Cao đẳng Y tế và Trường Cao đẳng Sư phạm thành Trường Cao đẳng Thái Nguyên;

(7) Quyết định về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Văn hóa, nghệ thuật và du lịch Yên Bái, Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái, Trường Mầm non Thực hành trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo vào Trường Cao đẳng Y tế Yên Bái và đổi tên thành Trường Cao đẳng Yên Bái)

Tổng cộng hiện có 205.234 nhóm/lớp và 203.792 phòng chăm sóc, nuôi dạy trẻ (Phòng kiên cố và bán kiên cố), Tỷ lệ trung bình phòng/nhóm, lớp là 0,99; tổng số điểm trường là 21.236, trung bình có 1,37 điểm trường/trường; quy mô trung bình của một cơ sở giáo dục mầm non là 13,3 lớp, nhóm lớp/trường.

+ Giáo dục tiểu học

Tổng số trường tiểu học công lập là 12.527 trường, trong đó 56,2% số trường có điểm trường, với số trường có nhiều điểm trường lẻ (5 điểm trường) là 496 trường, chiếm 3,9% số trường.

Tổng số lớp Tiểu học là 278.312 lớp và 267.107 phòng học, tỷ lệ trung bình phòng học/lớp là 0,96; tổng số điểm trường là 13.408, trung bình có 1,9 điểm trường/trường; quy mô trung bình của một cơ sở giáo dục tiểu học là 22,2 lớp/trường.

+ Giáo dục trung học cơ sở

Tổng số trường trung học cơ sở công lập là 8.798 trường, trong đó khoảng 18,2% trường có điểm trường.

Tổng số lớp là 154.764 lớp và 133.924 phòng học, tỷ lệ trung bình phòng học/lớp là 0,87; quy mô trung bình của một cơ sở giáo dục Trung học cơ sở là 17,5 lớp/trường.

+ Giáo dục trung học phổ thông

Tổng số trường trung học phổ thông công lập là 2.102 trường, trong đó khoảng 6,5% trường có điểm trường.

Tổng số lớp là 62.495 lớp và 58.069 phòng học, tỷ lệ trung bình phòng học/lớp là 0,93; quy mô trung bình của một cơ sở giáo dục Trung học phổ thông là 29,7 lớp/trường.

1.2. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Số lượng ĐVSNCL giáo dục nghề nghiệp là 894 đơn vị; giảm 331 đơn vị \approx giảm 27% so với năm 2015 (1.225 đơn vị).

Về cơ bản, các Bộ, ngành, địa phương đã rà soát mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo các điều kiện quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Những cơ sở giáo dục nghề nghiệp không đáp ứng các điều kiện theo quy định hoặc hoạt động không hiệu quả đã được các Bộ, ngành, địa phương sắp xếp lại theo hướng sáp nhập hoặc giải thể;

sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng, sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn cấp huyện.

- Ở Trung ương: theo thẩm quyền, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành 50 Quyết định sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập vào trường cao đẳng của 04 Bộ, 41 địa phương; 02 quyết định giải thể 02 trường cao đẳng công lập của 02 địa phương. Kết quả, giảm 83 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trong đó 25 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp).

- Ở địa phương và các Bộ, ngành: theo thẩm quyền Bộ trưởng, Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quyết định sáp nhập, giải thể các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc. Đến thời điểm báo cáo, cả nước đã có 538 huyện của 54 tỉnh sáp nhập trung tâm dạy nghề với trung tâm giáo dục thường xuyên hoặc trung tâm dạy nghề với trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; giảm 575 trung tâm công lập (trong đó: 369 huyện sáp nhập 02 trung tâm, 96 huyện sáp nhập 03 trung tâm, 59 huyện đổi tên và bổ sung chức năng cho 01 trung tâm, 14 huyện sáp nhập vào trường cao đẳng, trường trung cấp trên địa bàn). Tuy nhiên, tại một số địa phương, mô hình TT GDTX-GDNN hoạt động không hiệu quả nên đã giải thể hoặc sáp nhập vào đơn vị khác như : Gia Lai, Long An, Đắk Nông, Quảng Ngãi...Do vậy, để tiếp tục rà soát, tinh gọn đầu mối, bảo đảm phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế tại mỗi địa bàn, mỗi địa phương, cần nghiên cứu để hình thành Trung tâm theo địa bàn liên huyện (trường hợp cần thiết thành lập), không nhất thiết mỗi huyện có 01 Trung tâm.

Thực hiện Công điện số 209/CĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thông báo số 74/TB-BCĐĐMSXTCBM ngày 07/7/2022 của Ban chỉ đạo Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đang xây dựng phương án tiếp nhận 99 trường thuộc Bộ, ngành¹⁶ để sắp xếp, tổ chức lại nhằm tinh gọn đầu mối, khắc phục tình trạng trùng lặp về ngành nghề, địa bàn đào tạo giữa các trường thuộc các Bộ ngành; hình thành hệ thống đào tạo chất lượng cao gồm: trường chất lượng cao, trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao chịu trách nhiệm đào tạo những ngành, nghề không xã hội hóa được, những ngành, nghề mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; các ngành, nghề

¹⁶ Các Bộ, ngành có nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang có xu hướng giải thể hoặc chuyển giao các cơ sở trực thuộc sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và địa phương để quản lý: Bộ Quốc phòng đã đề xuất chuyển 03 trường cao đẳng và giải thể 11 trường cao đẳng; Bộ Giao thông vận tải đã đề nghị chuyển 12 trường cao đẳng; Bộ Xây dựng có dự kiến chuyển một số trường cao đẳng về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

được đầu tư trọng điểm, chất lượng cao đáp ứng định hướng phát triển nhân lực của cả nước, vùng và liên vùng trong từng giai đoạn. Đồng thời, để thống nhất việc chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đào tạo, thực hành nghề chất lượng cao trong phạm vi cả nước.

1.3. Lĩnh vực y tế

Số lượng ĐVSNCL y tế là 1.745 đơn vị; giảm 1.110 đơn vị \approx giảm 38,9% so với năm 2015 (2.855 đơn vị).

Việc sắp xếp các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực y tế đạt được hiệu quả cao do một số địa phương đã và đang thực hiện đúng theo Nghị quyết số 19-NQ/TW: Thực hiện thống nhất mô hình mỗi cấp huyện chỉ có một Trung tâm Y tế đa chức năng (bao gồm: Y tế dự phòng, dân số, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác), trong đó sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp huyện và Trung tâm y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa cấp huyện và Trung tâm y tế cấp huyện (trừ các huyện có Bệnh viện đạt hạng II trở lên; sắp xếp các đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng cấp tỉnh¹⁷ thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh.

a) Tuyên tỉnh

Thực hiện mô hình Trung tâm phòng ngừa và kiểm soát bệnh tật (CDC) trên cơ sở sáp nhập các Trung tâm có cùng chức năng; ngày 26/6/2017, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 26/2017/TT-BYT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; việc kiện toàn, sắp xếp theo hướng dẫn tại Thông tư này thuộc thẩm quyền của địa phương, theo lộ trình và hoàn thiện mô hình trước ngày 01/01/2021. Hiện nay đã có 63/63 tỉnh (tỷ lệ 100%) thực hiện sáp nhập khoảng từ 5 đến 9 đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyên tỉnh.

b) Tuyên huyện

Thống nhất mô hình Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dân số và các dịch vụ y tế khác (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW là Trung tâm Y tế đa chức năng); các Phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh (nếu có) và các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện. Hiện nay, có 59/63 tỉnh, thành phố thực hiện mô hình Trung tâm y tế huyện đa chức năng, đã sáp nhập trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình vào trung tâm y tế huyện; 19 tỉnh, thành phố vẫn duy trì 131 bệnh viện đa khoa tuyến huyện hạng II; 61/63

¹⁷ Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Trung tâm Phòng chống Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng tỉnh; Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản tỉnh; Trung tâm Nội tiết tỉnh; Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe tỉnh; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội.

tỉnh quy định Trung tâm Y tế huyện là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế; còn tỉnh Bình Phước phân cấp về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý từ năm 2018, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thí điểm, phân cấp, chuyển 13 trung tâm y tế huyện về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý từ năm 2020.

c) Tuyên xã: 62/63 tỉnh, thành phố quy định Trạm y tế xã, phường, thị trấn là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện, riêng tỉnh Quảng Ninh đang giao Phòng Y tế quản lý trạm y tế xã từ năm 2016.

1.4. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Số lượng ĐVSNCL khoa học và công nghệ là 359 đơn vị; giảm 104 đơn vị \approx giảm 22,5 % so với năm 2015 (463 đơn vị).

Các ĐVSNCL lĩnh vực khoa học và công nghệ chưa có những thay đổi lớn về tổng số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ, trong đó, số lượng tổ chức trực thuộc 02 Đại học Quốc gia tăng khá nhiều. Một số cơ quan không còn tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc (Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam). Trong giai đoạn 2017-2020, hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ giữ ổn định về số lượng tổ chức, tập trung rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp cơ cấu bên trong của từng tổ chức theo hướng: Thu gọn các đầu mối trực thuộc; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ có đủ điều kiện sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa; Không thành lập tổ chức mới, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp đặc biệt, thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn. Hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ chưa có những chiến lược thay đổi mạnh về việc sắp xếp lại tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

Các địa phương đã sắp xếp các ĐVSNCL (Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và Công nghệ; Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng...) thuộc Sở Khoa học và Công nghệ theo hướng chỉ có 01 đầu mối ĐVSNCL thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. Do vậy, đến nay số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ đã giảm đáng kể so với năm 2015. Đến tháng 12/2021, số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 148 tổ chức (giảm khoảng 30% tổ chức). Trong đó, 21 địa phương¹⁸ chỉ có duy nhất 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

1.5. Lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao

¹⁸ 21 địa phương gồm: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Nam, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái.

Số lượng ĐVSNCL văn hóa, thể dục, thể thao là 1.221 đơn vị; giảm 477 đơn vị \approx giảm 28,1% so với năm 2015 (1.698 đơn vị).

Triển khai Nghị quyết số 19/NQ-TW và Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030, các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc phạm vi quản lý.

Đối với việc sắp xếp lại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn công lập, về cơ bản hiện nay các địa phương đã thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn công lập bảo đảm quy định “Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ giữ lại một đoàn nghệ thuật công lập truyền thống tiêu biểu của địa phương. Đối với các đơn vị nghệ thuật khác chuyển sang hình thức ngoài công lập. Hợp nhất trung tâm văn hoá và đoàn nghệ thuật cấp tỉnh thành một đầu mối”. Riêng một số tỉnh, thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng...) đã thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, tinh gọn các đơn vị nghệ thuật biểu diễn công lập thuộc thẩm quyền quản lý, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo số lượng đơn vị nghệ thuật để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương và tiếp tục thực hiện tinh giảm dần theo lộ trình.

Đối với việc kiện toàn, củng cố thư viện công cộng cấp huyện, các địa phương đã thực hiện tốt, việc thành lập mới chỉ được thực hiện tại các địa phương có nhu cầu và điều kiện cho phép. Thư viện công cộng cấp huyện được quan tâm kiện toàn, củng cố về mọi mặt: tổ chức bộ máy, biên chế, cơ sở vật chất... nhờ đó hoạt động ngày càng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu đọc sách, báo, tìm kiếm tài liệu, truy cập thông tin cho các tầng lớp nhân dân, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ có hiệu quả công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa xã hội ở địa phương.

Đối với việc sáp nhập các trung tâm có chức năng, nhiệm vụ tương đồng thuộc sở văn hoá, thể thao và du lịch thành một đầu mối, các tỉnh, thành phố đã thực hiện rà soát, xây dựng Đề án và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt. Thực tế đã thực hiện sáp nhập các trung tâm có chức năng, nhiệm vụ tương đồng thuộc sở văn hóa, thể thao và du lịch, sở văn hóa, thể thao, sở du lịch thành một đầu mối, giảm mạnh về số lượng ĐVSNCL thuộc sở, trên cơ sở đó thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ viên chức, người lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã thực hiện tốt việc rà soát, sáp nhập các trung tâm văn hoá, trung tâm thể thao, nhà văn hoá, đài truyền thanh... trên địa bàn cấp huyện thành một đầu mối là trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao.

1.6. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

Số lượng ĐVSNCL thông tin và truyền thông là 441 đơn vị; giảm 351 đơn vị \approx giảm 44,3% so với năm 2015 (792 đơn vị).

Các ĐVSNCL về thông tin và truyền thông đã được các Bộ, ngành, địa phương sắp xếp, tổ chức lại nhằm giảm mạnh đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động; giải thể đơn vị hoạt động không hiệu quả, trong đó các cơ quan báo chí được sắp xếp theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 tại Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Việc sắp xếp các cơ quan báo chí đã cơ bản hoàn thành đối với các cơ quan báo chí tại 29/29 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 33/33 tổ chức Hội ở Trung ương và Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; 31/31 địa phương và 72 cơ quan báo nói, báo hình. Hệ thống phát thanh, truyền hình đã thực hiện việc sắp xếp theo đúng quy hoạch.

1.7. Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

Số lượng ĐVSNCL sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác là 5.105 đơn vị; giảm 1.503 đơn vị \approx giảm 22,7% so với năm 2015 (6.608 đơn vị). Trong đó, các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường, xây dựng, công thương, lao động - thương binh và xã hội, văn hóa thể thao du lịch... đã được các địa phương rà soát, sắp xếp nhằm bảo đảm mục tiêu tinh gọn, giảm các đầu mối theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng, của Chính phủ, cụ thể:

a) Đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Có 32 địa phương¹⁹ đã hoàn thành việc hợp nhất các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Trạm thú y, Trạm Bảo vệ thực vật và Trạm khuyến nông, khuyến ngư... thuộc Chi cục thuộc Sở thành Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên, việc sắp xếp lại các Trạm nêu trên cũng có một số vướng mắc do trái với quy định tại các Luật chuyên ngành (Luật Thú y, Luật Bảo vệ thực vật) và văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Đối với lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội

Về các cơ sở trợ giúp xã hội: Tính đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được hình thành và phát triển với 425 cơ sở trợ giúp xã hội trên phạm vi cả nước, trong đó có 195 cơ sở công lập. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm 8 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 11 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 35 cơ sở chăm sóc trẻ em, 88 cơ sở tổng hợp, 26 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 27 trung tâm công tác xã hội, các tổ chức và cá nhân huy động được nguồn lực to lớn để trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Số lượng các cơ sở trợ giúp xã hội chỉ đạt 92,2% so với quy hoạch nhưng quy mô phục

¹⁹ 32 địa phương đã thực hiện: Hải Dương, Nam Định, Hà Nam, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Ninh, Bình Dương, Gia Lai, Đắk Nông, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

vụ đạt 157% so với mục tiêu quy hoạch. Mặc dù đã được ưu tiên đầu tư, cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng cũ thiếu thốn chưa bảo đảm chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội. Các dịch vụ chăm sóc và trợ giúp đối tượng mặc dù được cải thiện nhưng còn đơn điệu chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng. Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống từ trung ương đến cộng đồng chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

Về trung tâm điều dưỡng người có công: Đến 2020, cả nước có 65 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công với cách mạng (trong đó có 07 đơn vị trực thuộc Cục Người có công thuộc Bộ) với quy mô 6.440 giường điều dưỡng và thực hiện nuôi dưỡng 1.325 người có công và thân nhân (trong đó nuôi dưỡng 862 thương binh)

c) Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Có 28 địa phương²⁰ thực hiện chuyển các trung tâm phát triển quỹ đất về trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, trong đó một số địa phương thực hiện sáp nhập, hợp nhất Trung tâm Phát triển quỹ đất với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện (Cần Thơ, Quảng Ngãi, Bình Định, Long An, Tiền Giang, An Giang); với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện (Hà Nội). Tuy nhiên, hiện nay hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về Trung tâm phát triển quỹ đất chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp²¹.

d) Đối với lĩnh vực xây dựng: Kiện toàn, sắp xếp lại các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn cấp tỉnh, cấp huyện²².

đ) Đối với lĩnh vực đầu tư, thương mại, văn hóa, du lịch

Hợp nhất Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại trực thuộc Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc

²⁰ 28 địa phương thực hiện, gồm: Hà Nội, Cần Thơ, Hà Nam, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Điện Biên, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng

²¹ Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quy định Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất trên cơ sở hợp nhất Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh và các Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện hiện có ở địa phương

²² Tính đến 31/12/2021, tổng số Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng là 1.058 đơn vị, giảm 125 đơn vị ≈ giảm ...% so với thời điểm 31/12/2015 (... đơn vị).

Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Thông tin, xúc tiến du lịch trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch... thành một đầu mối là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch. Hiện nay có 16/63 địa phương thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch (hoặc Ban) theo mô hình tập trung thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, gồm: 11 Trung tâm²³ thực hiện nhiệm vụ xúc tiến về 03 lĩnh vực (đầu tư, thương mại, du lịch); 05 Trung tâm hoặc Ban²⁴ xúc tiến về 02 lĩnh vực (đầu tư, thương mại). Ngoài ra, một số địa phương hợp nhất thêm đầu mối hoặc bổ sung nhiệm vụ đối với Trung tâm như: Thành phố Hà Nội hợp nhất thêm 03 đầu mối (gồm: Trung tâm Thông tin và Xúc tiến đầu tư thuộc Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Khu chế xuất, Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Dịch vụ đối ngoại thuộc Sở Ngoại vụ); thành phố Hải Phòng (hợp nhất thêm Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế trước thời điểm tháng 11/2020); tỉnh Lâm Đồng (bổ sung nhiệm vụ trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ)...Tuy nhiên, cũng có địa phương đã thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng sau một thời gian hoạt động không hiệu quả đã giải thể (Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã được giải thể theo Quyết định số 1821/QĐ-TTg ngày 17/11/2020 Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

2. Sắp xếp, phân loại ĐVSNCL theo mức độ tự chủ tài chính

2.1. Kết quả thực hiện tự chủ tài chính của các ĐVSNCL nói chung thuộc Bộ, ngành, địa phương

Tính đến 31/12/2021, trong tổng số **48.508** ĐVSNCL có: (1) **3.111** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên (**281** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chiếm tỷ lệ **0,6%** và **2.830** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **5,83%**), tương ứng tỷ lệ **6,41%** tổng số ĐVSNCL của Bộ, ngành, địa phương (trong đó: Bộ, ngành: 342/1.165 đơn vị, tương ứng tỷ lệ **29,35%**; địa phương: 2.769/46.893 đơn vị, tương ứng tỷ lệ **5,9%**), **chưa đạt mục tiêu “đến năm 2021 có 10% đơn vị tự chủ tài chính”** tại Nghị quyết số 19-NQ/TW đề ra; (2) **9.078** đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ **18,9%**), nhưng mức độ tự bảo đảm một phần còn thấp; (3) **35.869** đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ **74,6%**). Kết quả thực hiện tự chủ nêu trên ảnh hưởng trực tiếp đến việc chuyển số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của ĐVSNCL.

(Phụ lục 2 về sắp xếp, phân loại ĐVSNCL theo mức độ tự chủ)

²³ 11 địa phương gồm: Hà Nội, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Bình Phước, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Nghệ An.

²⁴ 05 địa phương gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Đà Nẵng, Quảng Ninh.

Kết quả thực hiện tự chủ của các ĐVSNCL thuộc Bộ, ngành, địa phương cụ thể như sau:

Mức độ tự chủ	Bộ, ngành,				Địa phương			
	31/12/ 2015	31/12/ 2021	Tăng/giảm (+/-)		31/12/ 2015	31/12/ 2021	Tăng/giảm (+/-)	
			SL	Tỷ lệ			SL	Tỷ lệ
ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	50 3,9%	76 6,5%	+26	+2,6%	27 0,05%	205 0,4%	+178	+0,35%
ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	226 17,7%	266 22,8%	+40	+5,1%	1713 3,2%	2.564 5,5%	+851	+2,3%
ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	753 59,1%	661 56,7%	-92	-2,4%	8.476 15,7%	8.417 17,9%	-59	+2,2%
ĐVSNCL do NSNN bảo đảm	245 19,2%	162 13,9%	-83	-5,3%	43.875 81,1%	35.707 76,1%	-8.168	-5%
Cộng	1.274	1.165			54.091	46.893		

a) Đối với Bộ, ngành

Thời điểm 31/12/2021, trong tổng số **1.165** ĐVSNCL của Bộ, ngành có: (1) **76** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chiếm tỷ lệ **6,5%** (tăng 26 đơn vị, tương ứng tăng 2,6% so với năm 2015); (2) **266** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **22,8%** (tăng 40 đơn vị, tương ứng tăng 5,1% so với năm 2015); (3) **661** đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **56,7%** (giảm 92 đơn vị, tương ứng giảm 2,4% so với năm 2015); (4) **162** đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **13,9%** (giảm 83 đơn vị, tương ứng giảm 5,3% so với năm 2015).

Như vậy, số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của Bộ, ngành là **342** đơn vị, tương ứng tỷ lệ **29,3%** tổng số ĐVSNCL của Bộ, ngành (tăng 66 đơn vị, tương ứng tăng 7,7% so với năm 2015).

b) Đối với địa phương

Trong tổng số **46.893** ĐVSNCL của địa phương có: (1) **205** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chiếm tỷ lệ **0,4%** (tăng 178 đơn vị, tương ứng tăng 0,35% so với năm 2015); (2) **2.564** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **5,5%** (tăng 851 đơn vị, tương ứng tăng 2,3% so với năm 2015); (3) **8.417** đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **17,9%** (giảm 59 đơn vị nhưng tỷ lệ tự chủ tăng 2,2% so với năm 2015); (4)

35.707 đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **76,1%** (giảm 8.168 đơn vị, tương ứng giảm 5% so với năm 2015) .

Như vậy, số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của địa phương là **2.769** đơn vị, tương ứng tỷ lệ **5,9%** tổng số ĐVSNCL của địa phương (tăng 1.029 đơn vị, tương ứng tăng 2,65% so với năm 2015).

1.2. Kết quả tự chủ tài chính của các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế

Hiện nay, lĩnh vực giáo dục và y tế đang chiếm 89,4% số lượng người hưởng lương NSNN (tại thời điểm 31/12/2021), vì vậy, việc đẩy mạnh thực hiện tự chủ của các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (cơ sở giáo dục đại học) và lĩnh vực y tế (cơ sở khám chữa bệnh) là hết sức cần thiết.

a) Đối với lĩnh vực giáo dục (cơ sở giáo dục đại học)

Triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Chính phủ đã hành Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 (trong đó quy định: *Các cơ sở giáo dục đại học khi cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện*). Triển khai Nghị quyết số 77/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thí điểm cơ chế tự chủ đối với **23** cơ sở giáo dục đại học công lập (thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về đào tạo và nghiên cứu khoa học, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính, chính sách học bổng, học phí, đầu tư mua sắm), theo đó việc thực hiện cơ chế thí điểm tự chủ đã giảm bớt các thủ tục hành chính và tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng vẫn chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực. Đồng thời, để nâng cao năng lực quản trị đối với các cơ sở giáo dục đại học được giao quyền tự chủ theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (năm 2018) và ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó xác định *Hội đồng trường là cơ quan thực quyền cao nhất của trường đại học*. Kết quả triển khai đến nay, cả nước có **154/170** cơ sở giáo dục đại học công lập đã thành lập Hội đồng trường và đi vào hoạt động (**đạt tỷ lệ 90,6%**).

Việc thực hiện tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực: (1) Về mức độ tự chủ tài chính: Có **32,76% (76/232)** trường đại học bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, **13,79% (32/232)** trường đại học tự bảo đảm chi thường xuyên (dự kiến thời gian tới sẽ tăng thêm **16,38%** đối với nhóm này), tỷ lệ trường đại học do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên rất **thấp chỉ chiếm tỷ lệ 3,45%, (8/232)**; (2) Về tổ chức bộ máy: các cơ sở giáo dục đại học tự chủ đã chủ động rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả (35,8% trường đại học sắp xếp tinh gọn tổ chức bên trong, 41% trường đại học giảm số lượng lãnh đạo quản lý, 58,1% trường đại học có tỷ lệ giảng viên/lãnh đạo quản lý tăng lên, tỷ lệ lao động gián tiếp giảm 2,51% giai đoạn 2015-2017), (2) Lương và thu nhập tăng thêm tăng 20,33% so với trước tự chủ; (3) Tự chủ đại học cũng giúp các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục (hợp tác công tư, liên kết đào tạo), nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học còn một số vấn đề như: (1) Việc hoàn thiện thể chế chính sách về tự chủ đại học còn chưa đồng bộ, theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì hiện nay vẫn còn một số luật chuyên ngành cần phải sửa đổi, bổ sung để đẩy mạnh tự chủ đại học thực chất và hiệu quả hơn như: Luật Ngân sách nhà nước (về kinh phí, chế độ chính sách của người học), Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công (về sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học và hoạt động ngoài ngành), Luật đất đai (về thẩm quyền quyết định đất cho thuê, liên doanh, liên kết của cơ sở giáo dục đại học),...; (2) Trách nhiệm người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp chưa được làm rõ trong việc đổi mới mô hình tổ chức quản lý của cơ sở giáo dục đại học công lập (có Hội đồng trường) theo quy định của Luật Giáo dục; (3) Việc quản lý viên chức trong cơ sở giáo dục đại học được giao tự chủ chưa được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về viên chức (một số cơ sở giáo dục đại học đang hiểu và thực hiện chưa đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có việc quản lý số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp và việc thực hiện hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ sở giáo dục đại học).

b) Đối với lĩnh vực y tế (cơ sở khám chữa bệnh)

Thực hiện chủ trương của Đảng tại Kết luận số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”, quy định của Chính phủ về đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với cơ sở khám, chữa bệnh (theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP, Nghị quyết số 93/NQ-CP năm 2014 và Nghị quyết số 33/NQ-CP năm 2019), các cơ sở khám, chữa bệnh đã

được chủ động hơn trên các phương diện: (1) Hoạt động chuyên môn; (2) Hợp tác, đầu tư, liên doanh, liên kết để mở rộng cơ sở, phát triển các dịch vụ, kỹ thuật; triển khai các kỹ thuật ngoài danh mục kỹ thuật và nhiệm vụ chuyên môn được giao; tổ chức các hoạt động dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của xã hội; (3) Sắp xếp, kiện toàn tổ chức và bố trí nhân lực phù hợp với mức độ tự chủ về tài chính; (4) Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trên cơ sở xác định rõ giá dịch vụ khám, chữa bệnh với lộ trình tính đủ giá cụ thể. Theo đó, mức độ tự chủ về tài chính của các cơ sở khám, chữa bệnh từng bước nâng cao, tạo điều kiện giảm số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách và tăng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (Biên chế sự nghiệp y tế hưởng lương từ NSNN năm 2021 là 221.232 biên chế, chiếm 12,36% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN của cả nước, giảm 102.554 biên chế, tương ứng giảm 31,67% so với năm 2015). Bên cạnh đó, việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thời gian qua vẫn còn một số vấn đề như: (1) Giá dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa được điều chỉnh theo lộ trình (theo quy định tại Nghị định số 85/2012/NĐ-CP thì từ năm 2018 trở đi, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được tính đủ các chi phí, nhưng hiện nay mới tính 4/7 yếu tố cấu thành giá), đặc biệt là chưa ban hành giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu; (2) Định mức KTKT, định mức chi phí (bao gồm định mức số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực khám, chữa bệnh) chậm được sửa đổi, bổ sung; (3) Quy định về vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết, thuê tài sản, thuê đơn vị cung ứng dịch vụ đối với các cơ sở khám, chữa bệnh còn bất cập; (4) Các quy định, hướng dẫn về đấu thầu, mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế còn chưa rõ ràng, thống nhất, chặt chẽ dẫn đến phát sinh yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến ngành y tế thời gian gần đây. Các vấn đề nêu trên đã tác động trực tiếp đến việc thực hiện các phương án tự chủ của cơ sở khám, chữa bệnh và ảnh hưởng đến thu nhập của đội ngũ viên chức y tế.

3. Về quản lý biên chế sự nghiệp của ĐVSNCL

3.1. Về biên chế sự nghiệp

Công tác quản lý biên chế và tinh giản biên chế đã được tổ chức triển khai bám sát theo yêu cầu của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, thực hiện theo đúng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị. Theo đó, việc tinh giản biên chế viên chức đã **giảm 11,67%**, so với số năm 2015, vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% biên chế cả nước theo yêu cầu của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cụ thể:

a) Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN trong các ĐVSNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên và ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2021 là 1.789.585 người, giảm **236.366** người, tương ứng

giảm **11,67%** (trong đó, Bộ, ngành giảm **40.221** người, tương ứng **25,19%**; địa phương giảm **196.145** người, tương ứng **10,51%**), vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% theo Nghị quyết.

Biên chế viên chức	Năm 2015	Năm 2021	Tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ
1. Bộ, ngành Trung ương	159.696	119.475	-40.221	-25,19%
2. Địa phương	1.866.255	1.670.110	-196.145	-10,51%
Tổng	2.025.951	1.789.585	-236.366	-11,67%

Lĩnh vực giáo dục và y tế có số lượng các ĐVSNCL chiếm hơn 80% tổng số ĐVSNCL, giai đoạn 2015-2021 các Bộ, ngành, địa phương cũng đã thực hiện việc giảm biên chế hưởng lương từ NSNN đối với sự nghiệp giáo dục và y tế, kết quả đạt được như sau:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục hưởng lương từ NSNN năm 2021 là **1.378.715** biên chế²⁵ (chiếm **77,04%** biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước của cả nước), giảm **96.461** biên chế, tương ứng giảm **6,54%** so với năm 2015 (năm 2015 là **1.475.176** biên chế, chiếm tỷ lệ **72,81%** biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước của cả nước).

- Biên chế sự nghiệp y tế hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2021 là **221.232** biên chế (chiếm **12,36%** biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước của cả nước), giảm **102.554** biên chế, tương ứng giảm **31,67%** so với năm 2015 (năm 2015 là **323.786** biên chế, chiếm tỷ lệ **15,98%** tổng biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước của cả nước).

Biên chế sự nghiệp	Năm 2015	Năm 2021	Tăng, giảm (+/-) năm 2021 so với 2015
---------------------------	-----------------	-----------------	--

²⁵ Đã bao gồm 20.300 biên chế giáo viên mầm non đã được bổ sung năm 2019 cho 14 tỉnh có mức tăng dân số cơ học cao và 05 tỉnh Tây Nguyên và số bổ sung trên đã được tính vào tổng biên chế làm căn cứ tính giảm 10% so với năm 2015.

	Số biên chế	Tỷ lệ so với tổng số biên chế sự nghiệp cả nước (%)	Số biên chế	Tỷ lệ so với tổng số biên chế sự nghiệp cả nước (%)	Số biên chế tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Tỷ lệ giảm so với tổng số giảm biên chế sự nghiệp của cả nước (%)
Tổng số biên chế sự nghiệp cả nước²⁶	2.025.951		1.789.585		-236.366	-11,67%	
- Giáo dục	1.475.176	72,81	1.378.715	77,04	-96.461	-6,54	40,81
- Y tế	323.786	15,98	221.232	12,36	-102.554	-31,67	43,39
1. Bộ, ngành	159.696		119.475		-40.221	-25,19%	
- Giáo dục	69.480	43,51	50.699	42,43	-18.781	-27,03	46,69
- Y tế	22.462	14,07	11.797	9,87	-10.665	-47,48	26,52
2. Địa phương	1.866.255		1.670.110		-196.145	-10,51%	
- Giáo dục	1.405.696	75,32	1.328.016	79,52	-77.680	-5,53	39,60
- Y tế	301.324	16,15	209.435	12,54	-91.889	-30,50	46,85

b) Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp tại các ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP là **49.579 người, chiếm tỷ lệ 2,7%** trên tổng số người làm việc (**1.839.164 người**).

(Phụ lục 3 về biên chế sự nghiệp tại các ĐVSNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên)

3.2. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế²⁷

Biên chế viên chức	Năm 2015	Năm 2021	Số biên chế tăng, giảm (+/-)	Tỷ lệ giảm biên chế	Số lượng tinh giản biên chế	Tỷ lệ số TGBC so với số tăng/giảm biên chế	Tỷ lệ số TGBC so với số biên chế giao năm

²⁶ Tổng số biên chế sự nghiệp do khối Chính phủ quản lý.

²⁷ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

							2015
Tổng	2.025.951	1.789.585	-236.366	-11,67%	-50.172	21,23%	2,48%
1. Bộ, ngành Trung ương	159.696	119.475	-40.221	-25,19%	-3.539	8,8%	2,22%
2. Địa phương	1.866.255	1.670.110	-196.145	-10,51%	-46.633	23,77%	2,5%

3.3. Kết quả thực hiện về số lượng lãnh đạo cấp phó

Trong quá trình thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL, số lượng cấp phó của các đơn vị do sáp nhập, hợp nhất có thể cao hơn quy định. Do đó, việc tổ chức rà soát, sắp xếp lại số lượng cấp phó tại các ĐVSNCL (sau khi thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất) như: điều chuyển, bố trí số lượng cấp phó theo đúng quy định và thực hiện các chế độ chính sách đối với những người dôi dư do sắp xếp cũng đã được các bộ, ngành, địa phương chú trọng thực hiện nhưng do số lượng lãnh đạo cấp phó dôi dư nhiều nên gặp khó khăn trong việc bố trí. Theo báo cáo chưa đầy đủ, kết quả số lượng cấp phó của các ĐVSNCL thuộc bộ, ngành, địa phương cụ thể như sau:

Số lượng cấp phó	31/12/2015	31/12/2021	Tăng/giảm +/-	Tỷ lệ
Bộ, ngành	2.183	2.000	183	-8,38%
Địa phương	53.693	58.391	5.238	-8,88%

(Phụ lục 4 về số lượng cấp phó)

4. Về chuyển ĐVSNCL thành công ty cổ phần.

2.1. Về chuyển các ĐVSNCL có đủ điều kiện thành CTCP

Triển khai Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển ĐVSNCL thành CTCP và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện còn chậm, chủ yếu mới dừng lại ở mức rà soát, lập Danh mục các ĐVSNCL đủ điều kiện chuyển thành CTCP. Ngày 25/12/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 về chuyển ĐVSNCL thành CTCP (Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg nêu trên hết hiệu lực thi hành), làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh việc chuyển đổi các ĐVSNCL, nhất là đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

a) Về tình hình phê duyệt Danh mục chuyển các ĐVSNCL thành CTCP và cơ cấu ngành, lĩnh vực hoạt động trong giai đoạn 2017-2020

- Trong giai đoạn 2017-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Danh mục ĐVSNCL chuyển thành CTCP của 49 địa phương, 04 Bộ và 01 Tập đoàn kinh tế với tổng số lượng là 232 ĐVSNCL, trong đó có 223 ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 09 ĐVSNCL thuộc Bộ, Tập đoàn kinh tế nhà nước

- Cơ cấu ngành, lĩnh vực hoạt động của 223 ĐVSNCL thuộc 49 địa phương đã được phê duyệt chuyển thành CTCP như sau: Trong số các ĐVSNCL được phê duyệt chuyển thành CTCP, lĩnh vực tư vấn chiếm tỷ trọng lớn nhất (54 ĐVSNCL, chiếm 24,3%); lĩnh vực kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới đường thủy (37 ĐVSNCL chiếm 16,5%); lĩnh vực quản lý, bảo trì bến tàu, bến xe (25 ĐVSNCL chiếm 11,2%). Một số ít ĐVSNCL hoạt động trong lĩnh vực thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các dịch vụ hỗ trợ, cung cấp thông tin, quảng bá du lịch cũng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để chuyển thành CTCP trong giai đoạn 2017-2020.

b) Về kết quả chuyển ĐVSNCL thành CTCP

Tính đến hết năm 2020, cả nước đã có 53 ĐVSNCL (chiếm 22,8% trong tổng số các ĐVSNCL đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuyển thành CTCP) đã hoàn thành việc cổ phần hóa, tập trung chủ yếu là các ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phần lớn được thực hiện trong giai đoạn 2017-2019 (41 ĐVSNCL, chiếm 77,4%). Ngành, lĩnh vực hoạt động của 53 ĐVSNCL đã thực hiện chuyển thành CTCP tập trung trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ tư vấn, kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới và phương tiện thủy, quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa; kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú và phục vụ hội họp; phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; lĩnh vực đào tạo sát hạch lái xe²⁸.

Năm 2020, do có sự thay đổi và hoàn thiện về các quy định pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi các ĐVSNCL thành CTCP (Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP về chuyển ĐVSNCL thành CTCP vào cuối năm 2020; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trong quá trình hoàn thiện Quyết định thay thế Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) nên rất ít ĐVSNCL được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuyển đổi thành CTCP (05 ĐVSNCL)²⁹. Phần lớn các ĐVSNCL được cổ phần hóa trong giai đoạn 2015-2020 là các đơn vị có quy mô nhỏ, chỉ có 14/53 ĐVSNCL có

²⁸ Các ĐVSNCL hoàn thành việc chuyển đổi thành CTCP hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ tư vấn là 11 đơn vị chiếm 20,8%; hoạt động trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới và phương tiện thủy là 10 đơn vị chiếm 18,8%; hoạt động trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa là 5 đơn vị chiếm 9,4%.

²⁹ Gồm: Trung tâm quy hoạch - kiến trúc Hậu Giang, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang, Giống gia súc Hải Dương, Trung tâm Nông nghiệp mùa Xuân Hậu Giang.

giá trị vốn và tài sản nhà nước được xác định trước khi cổ phần hóa lớn hơn 10 tỷ đồng.

Việc thực hiện chuyển ĐVSNCL thành CTCP về cơ bản đã được các Bộ, địa phương chủ động thực hiện triển khai, đã có 23 Bộ, ngành, địa phương thực hiện thành công việc chuyển các ĐVSNCL thành CTCP; trong đó có 02 địa phương hoàn thành chuyển ĐVSNCL thành CTCP nhiều nhất: Hậu Giang (6 đơn vị), Quảng Nam (9 đơn vị). Tuy nhiên, việc chuyển đổi ĐVSNCL thành CTCP còn chậm, chỉ chiếm 24,2% số lượng ĐVSNCL được phê duyệt Danh mục chuyển đổi thành CTCP giai đoạn 2017-2020. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện, một số địa phương chưa bám sát với các quy định (07 địa phương ban hành Quyết định phê duyệt phương án chuyển đổi khi chưa nhận được văn bản ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ).

(Phụ lục 5 về danh mục ĐVSNCL thực hiện chuyển thành công ty cổ phần)

IV. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về xây dựng thể chế

Việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý ĐVSNCL thông qua thể chế hóa các chủ trương của Đảng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các quy định của pháp luật đối với ĐVSNCL chưa được ban hành đầy đủ, đồng bộ như: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo ngành, lĩnh vực; định mức kinh tế - kỹ thuật; khung giá đối với từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công; quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực (đặc biệt là các lĩnh vực sự nghiệp chiếm tỷ trọng lớn như giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế); hướng dẫn vị trí việc làm và định mức biên chế sự nghiệp; hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ tài chính; ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong các lĩnh vực sự nghiệp... nên chưa đủ cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương và các ĐVSNCL thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL và đẩy mạnh cơ chế tự chủ, xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW. Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có nhiều vướng mắc và bộ, ngành, địa phương đã đề xuất rà soát, sửa đổi như Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP. Nguyên nhân do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chậm tham mưu trong việc xây dựng cơ chế, chính sách; một số quy định, chính sách đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành còn mâu thuẫn, chồng chéo, không tương thích gây khó khăn trong việc áp dụng và thực thi trong thực tiễn nhưng chưa kịp thời phát hiện bất cập để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Về tổ chức lại ĐVSNCL

Kết quả sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL của các Bộ, ngành, địa phương đã giảm được **13,2%** số lượng ĐVSNCL so với năm 2015 nhưng hầu hết là do

sáp nhập, hợp nhất cơ học các ĐVSNCL thuộc các ngành, lĩnh vực để giảm số lượng đầu mối dẫn đến các ĐVSNCL chưa thực sự có sự thay đổi về cơ chế hoạt động và chất lượng dịch vụ cung ứng. Do chưa có quy định, hướng dẫn tiêu chí cụ thể về phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực dẫn đến các Bộ, ngành, địa phương còn nhiều lúng túng trong việc sắp xếp các ĐVSNCL theo quy hoạch, phân loại ĐVSNCL phục vụ quản lý nhà nước, ĐVSNCL cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu...; nhiều ĐVSNCL hoạt động chưa hiệu quả, mức độ tự chủ thấp, chưa được sắp xếp, cơ cấu lại theo ngành, lĩnh vực; việc sáp nhập, hợp nhất các ĐVSNCL thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau (như: Trung tâm giáo dục thường xuyên với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm phát triển quỹ đất với Ban Quản lý đầu tư xây dựng;...) chưa có hướng dẫn cụ thể dẫn đến việc thực hiện chế độ, chính sách (vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh...) đối với đơn vị mới hình thành sau khi sáp nhập gặp khó khăn; có lĩnh vực thực hiện sắp xếp ĐVSNCL theo NQ số 19-NQ/TW nhưng các quy định của pháp luật vẫn chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường...).

Kết quả sử dụng, quản lý biên sự nghiệp hưởng lương từ NSNN trong các ĐVSNCL năm 2021 mặc dù đạt mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW (giảm **11,67%** so với năm 2015), nhưng chưa thực sự hiệu quả và còn một số mặt hạn chế: **(1)** Việc quản lý biên chế chưa đúng với quy định của pháp luật như sử dụng biên chế sự nghiệp (viên chức) để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các cơ quan, tổ chức hành chính; **(2)** Định mức biên chế sự nghiệp lạc hậu (ban hành trước Hội nghị Trung ương 6 khóa XII) nhưng chưa được sửa đổi phù hợp với đặc điểm vùng, miền, chưa tính đến các yếu tố đặc thù do nhu cầu một số dịch vụ công thiết yếu về giáo dục, y tế (chiếm trên 85% biên chế sự nghiệp do Chính phủ quản lý) gắn với tốc độ tăng quy mô dân số nên còn phải bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục, y tế hưởng lương từ NSNN; **(3)** Việc tinh giản biên chế tuy đạt được chỉ tiêu về số lượng nhưng ở một số nơi còn mang tính bình quân, chưa thực sự gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và theo vị trí việc làm. Việc giảm biên chế chủ yếu giảm số người nghỉ hưu không tuyển dụng mới và giảm số biên chế chưa sử dụng mà chưa chú trọng việc đánh giá hiệu quả, chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để đưa ra khỏi đội ngũ những người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện và không đáp ứng yêu cầu công việc; **(4)** Việc quản lý viên chức trong ĐVSNCL được giao tự chủ chưa được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về viên chức (một số cơ quan chủ quản của ĐVSNCL đang hiểu và thực hiện chưa đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có việc quản lý số lượng người làm việc hưởng

lương từ nguồn thu sự nghiệp và việc thực hiện hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các ĐVSNCL).

Việc thực hiện phân loại tự chủ tài chính, chuyển các ĐVSNCL sang cơ chế tự chủ (tự bảo đảm chi thường xuyên, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) còn hạn chế, chỉ đạt tỷ lệ **6,41%** tổng số ĐVSNCL của Bộ, ngành, địa phương; mức độ tự chủ trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công không đồng đều, thường chỉ tập trung ở một số lĩnh vực sự nghiệp kinh tế dễ thu lợi nhuận và tập trung ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Kết quả thực hiện tự chủ nêu trên ảnh hưởng trực tiếp đến việc chuyển số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của ĐVSNCL. Nguyên nhân chủ yếu do: **(1)** Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa hoàn thành nhiệm vụ hoàn thiện thể chế theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 106/2020/NĐ-CP quy định thực hiện tự chủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSNCL; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy của ĐVSNCL và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL³⁰) dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý, gây lúng túng trong việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL thuộc các Bộ, ngành, địa phương (đặc biệt là khó khăn, lúng túng trong việc xác định định mức, đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công); **(2)** Thời gian hoàn thành lộ trình tính đủ giá bị chậm (theo quy định đến hết năm 2021 cơ bản hoàn thành lộ trình tính đủ giá dịch vụ sự nghiệp công) do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chậm sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật (lạc hậu, chưa tính tới đặc điểm vùng, miền và yếu tố đặc thù về địa bàn, dân cư, phát triển kinh tế - xã hội), chưa xác định đầy đủ yếu tố cấu thành giá và điều kiện để áp dụng giá dịch vụ sự nghiệp công (nhất là đối với một số lĩnh vực cơ bản như: y tế, giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp) trong điều kiện bị ảnh hưởng do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 (liên quan trực tiếp đến an sinh xã hội và khả năng đáp ứng giá dịch vụ của người dân); **(3)** Chậm chuyển đổi phương thức cấp phát, phân bổ, bố trí ngân sách theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW để giao tự chủ về tài chính trong việc sử dụng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của ĐVSNCL.

Việc chuyển đổi ĐVSNCL thành CTCP còn chậm, chủ yếu mới dừng lại ở mức rà soát, lập danh mục các ĐVSNCL đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần. Số lượng DDVSNCL chuyển thành CTCP chỉ chiếm **24,2%** số lượng ĐVSNCL được phê duyệt Danh mục chuyển đổi thành CTCP giai đoạn 2017-2020 đã ảnh hưởng đến đa dạng hình thức sở hữu, đổi mới mô hình

³⁰ Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 về phương án phân loại tự chủ tài chính của ĐVSNCL trong năm 2022, trong đó giao Bộ Tài chính dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để tháo gỡ các vướng mắc và làm căn cứ cho Bộ, ngành, địa phương thực hiện. Đồng thời, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL.

quản trị và huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công.

Việc thực hiện XHH trong các lĩnh vực sự nghiệp công chưa đồng đều, thường chỉ tập trung ở một số ngành, lĩnh vực, loại hình dễ thu lợi nhuận và tập trung tại các địa bàn có điều kiện kinh tế phát triển do chính sách chưa đồng bộ và chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn lực XHH đầu tư vào khu vực dịch vụ sự nghiệp công, nhất là những địa bàn khó khăn; các địa phương chưa quan tâm, chú trọng đến xây dựng định hướng đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

PHẦN THỨ II: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐVSNCL

.....

PHẦN THỨ III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TỔ CHỨC LẠI HỆ THỐNG ĐVSNCL

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1- Quan điểm

- Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL là một trong những nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên hàng đầu, là nhiệm vụ chính trị vừa cấp bách, vừa lâu dài cả hệ thống chính trị.

- Hoàn thiện thể chế, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước. Nhà nước bảo đảm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cho các tầng lớp nhân dân; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển lành mạnh thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đẩy mạnh và nâng cao mức độ tự chủ của các ĐVSNCL; thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ, kể cả dịch vụ công cơ bản.

- Đẩy mạnh xã hội hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công tại một số ngành dịch vụ như y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ văn hóa, thể thao.

- Đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của ĐVSNCL, thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong quá trình đổi mới cơ chế tài chính của ĐVSNCL, gắn với đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của ĐVSNCL; tăng cường công

tác kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn để kịp thời bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách.

1. Mục tiêu

Thực hiện sắp xếp, thu gọn đầu mối, đẩy mạnh tự chủ về tài chính đối với ĐVSNCL và thực hiện XHH hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công để đạt mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW giai đoạn 2022-2025: Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp ĐVSNCL theo hướng giảm đầu mối (tối thiểu 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021); phân đầu có thêm khoảng 20% đơn vị tự chủ tài chính (tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên); 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần; tiếp tục nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của các ĐVSNCL theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và Công điện số 209/CD-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về hoàn thiện thể chế

1.1. Về cơ chế thực hiện nhiệm vụ của ĐVSNCL

- Tiếp tục hoàn thiện danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN, danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo ngành, lĩnh vực cần Nhà nước cung cấp, hỗ trợ để bảo đảm hiệu quả chi ngân sách nhà nước đối với những dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu nhất cho tất cả các tầng lớp nhân dân (đặc biệt là người dân nghèo, vùng khó khăn...).

- Tiếp tục ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) theo ngành, lĩnh vực để các Bộ, ngành, địa phương ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức KTKT làm căn cứ cho xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

- Hoàn thành lộ trình xây dựng khung giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí (tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đầu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với các ĐVSNCL.

1.2. Về quản lý tổ chức bộ máy

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực

+ Đối với việc quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL của 07 ngành, lĩnh vực trong danh mục các quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch có tính chất chuyên ngành kèm theo Luật Quy hoạch Về quản lý tổ chức bộ máy năm 2017 thì được thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch.

+ Đối với các ngành, lĩnh vực ngoài danh mục của Luật Quy hoạch năm 2017 thì việc quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL vẫn do các Bộ quản lý ngành,

lĩnh vực xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành (không theo quy định của Luật Quy hoạch về quy hoạch ngành quốc gia).

- Tiếp tục ban hành tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực:

- Hoàn thành việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý, Chủ tịch Hội đồng quản lý.

1.3. Về quản lý biên chế sự nghiệp

- Hoàn thành việc hướng dẫn về vị trí việc làm, định mức biên chế sự nghiệp trong ĐVSNCL, tạo cơ sở pháp lý cho các bộ, ngành, địa phương sớm thực hiện việc cơ cấu lại đội ngũ viên chức theo vị trí việc làm, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng viên chức.

- Hoàn thành sửa đổi định mức học sinh/lớp, giáo viên/lớp cho phù hợp với việc triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và điều kiện thực tế của từng vùng, miền, làm cơ sở cho các địa phương thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chí xác định số lượng cấp phó người đứng đầu ĐVSNCL.

1.4. Về cơ chế tài chính

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NDD-CP để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, làm cơ sở để các ĐVSNCL xây dựng Đề án tự chủ, báo cáo Bộ, ngành, địa phương phê duyệt.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất chính sách, giải pháp thực hiện có hiệu quả cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước đối với ĐVSNCL, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

- Sửa đổi, bổ sung để hướng dẫn rõ việc giao vốn, tài sản cho ĐVSNCL để ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quản lý như đối với doanh nghiệp, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

1.5. Về cơ chế, chính sách thúc đẩy XHH dịch vụ sự nghiệp công

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Nghị định³¹ quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi và thúc đẩy XHH trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cho phù hợp với tình hình thực tế và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, bảo đảm đủ khả năng thu hút nguồn lực ngoài xã hội tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

+ Đối với các Bộ, ngành: Khẩn trương điều chỉnh cơ chế quản lý từ phí sang thực hiện giá theo cơ chế thị trường đối với dịch vụ sự nghiệp công có khả

³¹ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP

năng XHH cao theo hướng nhà nước quy định khung giá dịch vụ, từng bước tính đủ các chi phí đối với các loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu gắn với chuyển đổi cơ chế tài chính từ cấp phát sang giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.

+ Đối với địa phương: Chủ động xây dựng hoàn thiện chính sách XHH đảm bảo ưu đãi về đất đai, thuế, phí, tín dụng,.. tạo điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị ngoài công lập, nhà đầu tư tham gia, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, y tế,... phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Về sắp xếp, tổ chức lại hệ thống ĐVSNCL

2.1. Nguyên tắc sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL

- Việc sắp xếp, thu gọn đầu mối ĐVSNCL cần căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tiêu chí, điều kiện thành lập, có tính kế thừa và phát huy kết quả triển khai sắp xếp giai đoạn 2015-2021, tránh cào bằng, bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL.

- Chỉ giữ lại các đơn vị thuộc bộ phục vụ nhiệm vụ chính trị và các đơn vị đầu ngành gắn với chức năng, nhiệm vụ của bộ đáp ứng đầy đủ tiêu chí, điều kiện thành lập theo quy định; đảm bảo mức tự chủ về tài chính từ chi thường xuyên trở lên. Đối với các ĐVSNCL khác thuộc bộ, chuyển về địa phương hoặc về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thống nhất đầu mối quản lý, thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại các ĐVSNCL, bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực.

- Một ĐVSNCL có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại nhằm giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

- Đẩy mạnh cơ chế tự chủ theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định của Chính phủ tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Cơ cấu lại hoặc giải thể các ĐVSNCL hoạt động không hiệu quả; đẩy mạnh XHH, chuyển các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác đủ điều kiện thành công ty cổ phần.

2.2. Tiêu chí sắp xếp, tổ chức lại ĐVSNCL

- Phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện thành lập ĐVSNCL thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

2.3. Đề xuất phương hướng sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các ĐVSNCL thuộc Bộ, ngành, địa phương

Rà soát ĐVSNCL của từng Bộ, ngành, địa phương để đề xuất phương án và lộ trình sắp xếp, tổ chức lại và thực hiện tự chủ theo các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên và theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW

a) Đối với ĐVSNCL thuộc Bộ, ngành

- Lĩnh vực giáo dục và đào tạo
 - + Trường Trung cấp (thực hiện sáp nhập vào Cao đẳng)
 - + Trường Cao đẳng (thực hiện hợp nhất thành 01 đầu mối và thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên)
 - + Trường Đại học (thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên)

- Lĩnh vực y tế: Chuyển các bệnh viện thuộc Bộ Y tế và các bộ, cơ quan nhà nước ở Trung ương về địa phương quản lý (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; một số ít bệnh viện chuyên khoa đầu ngành, bệnh viện của các trường đại học)

- Lĩnh vực hoa học và công nghệ: Chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động nghiên cứu ứng dụng mà sản phẩm khoa học có khả năng thương mại hoá thành doanh nghiệp hoặc chuyển về trực thuộc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty; chuyển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản về trực thuộc các trường đại học, học viện để thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo.

- Lĩnh vực thông tin và truyền thông: Chuyển hầu hết các nhà xuất bản sang đơn vị sự nghiệp có thu.

- Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: Các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác (trừ ĐVSNCL cơ bản, thiết yếu) thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên; chuyển các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần. Giải thể các đơn vị sự nghiệp kinh tế hoạt động không hiệu quả.

b) Đối với ĐVSNCL thuộc địa phương

- Lĩnh vực giáo dục
 - + Trường Trung cấp (thực hiện sáp nhập vào Cao đẳng)
 - + Trường Cao đẳng (thực hiện hợp nhất thành 01 đầu mối và thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên)
 - + Trường Đại học (thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên)

+ Trường mầm non, phổ thông (TH, THCS, THPT) ở thị xã, quận, thành phố thuộc thành phố (thực hiện đặt hàng và cấp ngân sách theo đầu học sinh, thực hiện tự chủ ở mức bình quân 30% trở lên)

- Lĩnh vực y tế

+ Bệnh viện: Thực hiện tự chủ tài chính ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên.

+ Trung tâm y tế đa chức năng: Thực hiện tự chủ ở mức bình quân 30% trở lên.

- Các lĩnh vực còn lại

+ Trung tâm xúc tiến đầu tư; Trung tâm xúc tiến du lịch; Trung tâm xúc tiến thương mại thuộc sở (thực hiện hợp nhất thành đầu mối thuộc tỉnh)

+ Trạm Thú y, Trạm Bảo vệ thực vật thuộc Chi cục; Trung tâm khuyến nông thuộc huyện (thực hiện thống nhất đầu mối và tiếp tục duy trì cơ chế hợp đồng cộng tác viên thú y ở cấp xã)

+ Trung tâm Công tác xã hội; Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (thực hiện hợp nhất)

+ Các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác (trừ ĐVSNCL cơ bản, thiết yếu) thuộc các sở (thực hiện tự chủ ở mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên)

PHẦN THỨ IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công thực hiện

1.1. Thực hiện các nhiệm vụ hoàn thiện thể chế về cơ chế quản lý ĐVSNCL, gồm: (i) Hoàn thiện các quy định về cơ chế thực hiện nhiệm vụ của ĐVSNCL; (ii) Về quản lý tổ chức bộ máy; (iii) Về quản lý biên chế sự nghiệp; (iv) Hoàn thiện cơ chế tài chính và (v) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy XHH dịch vụ sự nghiệp công.

(Phụ lục phân công nhiệm vụ và tiến độ thực hiện đối với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương kèm theo)

1.2. Thực hiện rà soát, sắp xếp ĐVSNCL bảo đảm tinh gọn đầu mối, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW.

(Phụ lục về phương án sắp xếp ĐVSNCL của từng bộ, ngành, địa phương kèm theo)

2. Về trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, quán triệt thực hiện nghiêm túc và quyết liệt hơn nữa về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL để đạt được mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó tập trung:

2.1. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất, kiện toàn tổ chức bộ máy theo tiêu chí thành lập tổ chức do Chính phủ quy định và theo nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, bảo đảm đến năm 2025 giảm 10% số lượng ĐVSNCL so với năm 2021

2.2. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2025 đạt tối thiểu bằng 10% biên chế giao năm 2021, đồng thời chấm dứt việc hợp đồng lao động chuyên môn nghiệp vụ không đúng quy định (trừ các ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

Đối với các Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện giảm đủ 10% biên chế giai đoạn 2015-2021 thì phải đồng thời vừa thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026, vừa phải tiếp tục thực hiện chỉ tiêu tinh giản biên chế giai đoạn 2016-2021. Những nơi thực hiện vượt chỉ tiêu giai đoạn 2016-2021 thì phần vượt được tính vào kết quả thực hiện giai đoạn 2022-2026 và tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình 2022 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

2.3. Trên cơ sở hoàn thiện các cơ chế về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương chỉ đạo và phê duyệt: (1) Đề án tự chủ của các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý, trong đó xác định rõ lộ trình nâng cao mức độ tự chủ về tài chính phù hợp với lộ trình tính đủ giá dịch vụ theo quy định, làm cơ sở giao tự chủ ở mức độ cao, tiến tới giao tự chủ hoàn toàn đối với các ĐVSNCL có thu, giảm dần số lượng người hưởng lương ngân sách và tăng số lượng người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, bảo đảm giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho ĐVSNCL so với giai đoạn 2016 - 2020; (2) Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý, Quy chế tổ chức và hoạt động của hội đồng quản lý (đối với ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), trong đó xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng quản lý, người đứng đầu ĐVSNCL trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành hoạt động của ĐVSNCL.

PHẦN THỨ V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ